

Name:..... Class:.....

VIETNAMESE AS A FOREIGN LANGUAGE
WEEK 11 - ĐÃ/SẼ/ĐANG

1. Drag and drop the time in the correct column:

Past	Present	Future
		

Tối nay

Sáng nay

Hôm qua

Bây giờ

Ngày mai

2 giờ rưỡi

3. Read and choose:

a. Buổi sáng ngày mai , chị đi học.

b. Bây giờ, bố mẹđi làm.

c. Tối nay bạn làm gì?

→ Tối nay, tôi đọc sách.

d. Sáng nay, em ăn gì?

→ Em ăn phở.

e. Anhlàm gì? (What are you doing?)

→ Anh xem phim Doraemon.

3. Unscramble the sentences:

a. đang/ gì? /Chị / làm

→.....

b. Ngày mai/ đi học./ sẽ/ em/

→.....

c. bún bò./ ăn / sẽ/ tôi/Tối nay

→.....

d. gì?/ ăn / đã/ Sáng nay/ anh

→.....

e. gì?/ ăn / đã/ Sáng nay/ anh

→.....

e. Anh/ mì Ý. / đã/ ăn

→.....

f. nghe nhạc. / đang/ Bây giờ / cô Thảo

→.....